

ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG TRUYỆN THƠ NÔM *CHÀNG CHUỐI*

NGÔ BẢO TÍN*

NGUYỄN THỤY THÙY DƯƠNG**

ĐÀO DUY TÙNG***

Tóm tắt: Ẩn dụ ý niệm là một trong những vấn đề nghiên cứu trọng tâm của Ngôn ngữ học tri nhận, thuộc Ngữ nghĩa học tri nhận. Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong việc tìm hiểu ngữ liệu truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*. Bài viết thực hiện mục tiêu miêu tả lý thuyết ẩn dụ ý niệm, miêu tả lý thuyết cơ sở nghiệm thân, thống kê và phân tích các ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*. Để đạt được các mục tiêu, chúng tôi sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp miêu tả, phương pháp so sánh, phương pháp nội quan, phương pháp phân tích dữ liệu và phương pháp nhận diện ẩn dụ ý niệm. Kết quả nghiên cứu thể hiện ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, bài viết củng cố lý thuyết ẩn dụ ý niệm và góp phần vào việc nghiên cứu truyện thơ Nôm khuyết danh. Về thực tiễn, bài viết trở thành tài liệu tham khảo cho việc dạy học ngôn ngữ và ngữ văn.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, cơ sở nghiệm thân, truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*

Abstract: Abstract: Conceptual metaphor is one of the central research issues of Cognitive Linguistics, under Cognitive Semantics. In this article, we apply the theory of conceptual metaphor in understanding the corpus of the Nom poetic story *Chang Chuoi*. The article aims to describe the theory of conceptual metaphors, describe the basic theory of body experience, and statistically and analyze conceptual metaphors about people in the Nom poetic story *Chang Chuoi*. To achieve our goals, we use a combination of research methods such as descriptive method, comparative method, introspection method, data analysis method and method of identifying conceptual metaphors. The research results demonstrate theoretical and practical significance. Regarding theory, the article strengthens the theory of conceptual metaphor and contributes to the study of anonymous Nom poetic stories. In practice, the article becomes a reference for teaching language and literature.

Keywords: Conceptual metaphor, embodiment, Nom poetic story *Chang Chuoi*

1. Đặt vấn đề

Năm 1980, George Lakoff và Mark Johnson phát hành quyển *Metaphors we live by* (Chúng ta sống bằng ẩn dụ). Công trình trở thành dấu mốc cho sự ra đời chính thức của Ngôn ngữ học tri nhận. Đầu thế kỉ XXI, ở Việt Nam, việc nghiên cứu Ngôn ngữ học tri nhận trở thành trào lưu. Với tư cách là một trong những vấn đề trọng tâm của Ngữ nghĩa học tri nhận, ẩn dụ ý niệm trở thành đối tượng nghiên cứu chính của trào lưu. Bài viết mang tính thần kế thừa và củng cố lý thuyết ẩn dụ ý niệm.

Truyện thơ Nôm thuộc hình thức sáng tác có sự kết hợp giữa yếu tố tự sự với yếu tố trữ tình, trong đó yếu tố tự sự đóng vai trò chủ đạo. Qua việc khảo sát tiền lệ nghiên cứu truyện thơ Nôm, chúng tôi nhận thấy vấn đề thường được khai thác ở góc độ thi pháp học, tu từ học, văn hóa học, hình thái học. Khi Ngôn ngữ học tri nhận ra đời, rất ít

* Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

** Đại học Cần Thơ

*** Đại học Cần Thơ

truyện thơ Nôm được chọn làm ngữ liệu nghiên cứu. Phần lớn lấy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du làm ngữ liệu nghiên cứu. Điều này tạo nên “khoảng trống” trong nghiên cứu truyện thơ Nôm dưới lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là những truyện thơ Nôm khuyết danh.

Ẩn dụ ý niệm về con người là một trong những vấn đề quan trọng của ẩn dụ ý niệm thi ca. Việc khai thác ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối* mang tính mới, đáp ứng yêu cầu của học thuật.

Nhằm củng cố lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận và khắc phục hạn chế của các nghiên cứu Ngôn ngữ học tri nhận trên ngữ liệu truyện thơ Nôm, trong bài viết này, chúng tôi tập trung miêu tả lý thuyết ẩn dụ ý niệm, lý thuyết cơ sở nghiệm thân. Bên cạnh đó, chúng tôi thống kê và phân tích ẩn dụ ý niệm về con người.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm

Trước công nguyên, ở phương Tây, Platon bài xích ẩn dụ. Ông đã kích thuật hùng biện. Học trò của ông là Aristotle, người đầu tiên viết về ẩn dụ một cách hệ thống. Tuy nhiên, công trình *Poetics* của Aristotle không tránh khỏi những hạn chế nhất định như không phân biệt giữa ẩn dụ với hoán dụ. Theo đó, ẩn dụ là một phép chuyển dựa trên mối quan hệ tương tự.

Ở giai đoạn hiện đại, René Wellek và Austin Warren trong công trình *Theory of Literature* (Lý luận văn học) (1949) cho rằng ẩn dụ là loại thi ca liên tưởng dựa trên sự giống nhau. Gần với quan điểm của những học giả trên, trong *Metaphor* (2007), David Punter xem “ẩn dụ là một quá trình “dịch” liên tục” (it constitutes a continuing process of “translation”)¹.

Ở phương Đông, theo Hán - Việt tự điển (2016), ẩn (隱) nghĩa là “ẩn nấp, không hiện

rõ ra”² và dụ (喻) nghĩa là “bảo rõ”³. Cách lý giải này tương đồng quan điểm của Trần Đình Sử (2020), theo thuật ngữ phong cách học cổ điển Trung Hoa, ông cho rằng ẩn dụ (hay còn gọi là ám) là một trong ba hình thức của tỉ dụ, gồm minh dụ (A như B), ẩn dụ/ám dụ (A là B) và tá dụ (mượn B thay cho A và A vắng mặt). Ẩn dụ trong thời hiện đại gồm cả tá dụ. Ở Việt Nam, trong các nghiên cứu tu từ học, thi pháp học và phong cách học, phần lớn học giả trình bày ẩn dụ với nội hàm của tá dụ. Các phương thức A là B, A như B được gọi là so sánh. Từ đó, chúng ta thấy được sự khác biệt cơ bản giữa ẩn dụ theo quan điểm của người Trung Hoa với ẩn dụ theo quan điểm của người Việt Nam.

Các nhà Ngôn ngữ học tri nhận nhận thức lại vấn đề ẩn dụ. “Lakoff và Turner thừa nhận rằng các ông đã sử dụng từ “ẩn dụ” một cách phi truyền thống” (Trần Hữu Thục 2015). Theo Trần Hữu Thục, “Lakoff và Turner muốn tái định nghĩa ẩn dụ”⁴, hai nhà ngôn ngữ học tri nhận học thể hiện cách nhìn nhận khác về ẩn dụ. Họ muốn nhận thức lại vấn đề ẩn dụ được Aristotle đề xuất.

Khi được nhận thức lại, ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) có thể được hiểu như một hệ thống ánh xạ, thường có tính chất đơn chiều, từ miền nguồn (source) sang miền đích (target). Ánh xạ có cấu trúc chặt chẽ, có những tương ứng bản thể. Để thuận lợi cho việc ghi nhớ những ánh xạ có trong hệ thống, hai nhà ngôn ngữ George Lakoff và Mark Johnson áp dụng chiến lược đặt tên cho ánh xạ đó: miền đích là miền nguồn.

2.2. Cơ sở nghiệm thân

Nghiệm thân là hình thức trải nghiệm về thân xác, tự nhiên và xã hội dựa trên những kinh nghiệm hiện có để tái cấu trúc kinh nghiệm. Vấn đề này phản ánh sự tương tác giữa chủ thể nghiệm thân với tự nhiên và xã hội. Nghiệm thân dựa trên hai cơ sở cơ bản: cơ sở kinh nghiệm và cơ sở văn hóa.

Về cơ sở kinh nghiệm, những trải nghiệm về thân xác cho phép chủ thể tri nhận thực hiện những ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích. Ánh xạ được thực hiện dựa trên “ngoa dụ, châm biếm, nghịch lí và phép nghịch hợp” (hyperbole, irony, paradox, and oxymoron)⁵. Gorki cho rằng tư duy con người được mở rộng qua những giác quan. Tư duy con người đi từ cá nhân đến tổ chức nhóm. Đó là những kinh nghiệm cá nhân được hòa vào kinh nghiệm tập thể và toàn bộ vốn kinh nghiệm tập thể đều có khả năng được sở hữu bởi các thành viên⁶.

Trong *Philosophy of man* (Triết học về con người) (2014), P. Emonet, O. P cho rằng, theo thuyết duy nghiệm, “tính phổ quát của các ý niệm nơi chúng ta chỉ là kết quả của sự lặp đi lặp lại của những cảm giác đó”⁷. Điều này phản ánh vai trò của kinh nghiệm đối với quá trình nghiệm thân. “Sự thật tồn tại rằng chúng ta không thể hiểu đầy đủ về một ẩn dụ ý niệm nếu không có cơ sở kinh nghiệm”⁸.

Về cơ sở văn hóa, văn hóa tạo nên tiền đề để con người thể nghiệm bản thân. Tri nhận văn hóa (cultural cognition) phản ánh bản chất nhận thức của chủ thể tri nhận. Chủ thể tri nhận vừa đóng vai trò tác tạo văn hóa vừa đóng vai trò nhận thức, thụ hưởng văn hóa. Văn hóa được chủ thể tri nhận phản ánh qua nhiều phương tiện, trong đó có ngôn ngữ. Ngôn ngữ như một kho tàng trữ đặc điểm văn hóa. Đồng thời, ngôn ngữ là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển của văn hóa bởi cấu trúc ý niệm là biểu thức quy chiếu văn hóa (cultural refering expression).

Ngôn ngữ học tri nhận xây dựng thế bộ ba, gồm ngôn ngữ - văn hóa - tri nhận. Trong đó, thuật ngữ tri nhận được hiểu là quá trình ý niệm hóa⁹. Mỗi quan hệ này cũng được đề cập trong thuyết tương đối ngôn ngữ (linguistic relativity), hay còn gọi là giả thuyết Sapir-Whorf: ngôn ngữ mô tả thế giới qua cách thức khác nhau; mỗi nền văn hóa

đều bị quy định bởi cấu trúc của ngôn ngữ, và đó là nơi chôn giấu cách thức tư duy của ngôn ngữ ẩn náu (gọi là ẩn mô, cryptotypes, do Whorf đề xuất); bởi vậy, khi sử dụng ngôn ngữ khác nhau, người dùng ngôn ngữ sẽ có tư duy khác biệt về thế giới¹⁰. Ngôn ngữ xã hội được xem như một bộ phận cấu thành văn hóa của xã hội ấy. Do vậy, những ý niệm được thể hiện trong ngôn ngữ thuộc vào phạm vi văn hóa nhất định. Mỗi quan hệ dẫn đến kết quả văn hóa được xem như một trong những cơ sở chủ lực trong quá trình cấu thành ý niệm. “Giá trị cơ bản nhất trong một nền văn hóa sẽ tương hợp với mô hình ẩn dụ của những ý niệm cơ bản nhất trong nền văn hóa ấy”¹¹.

3. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu, chúng tôi áp dụng năm phương pháp: Phương pháp miêu tả, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp nội quan, phương pháp nhận diện ẩn dụ.

Phương pháp nghiên cứu miêu tả được vận dụng trong việc trình bày tổng quan lí thuyết ẩn dụ ý niệm, đặc điểm của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*.

Phương pháp nghiên cứu so sánh được tiến hành trong việc phân tích, nhận dạng đặc điểm của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*.

Phương pháp nghiên cứu nội quan được vận dụng trong việc phân tích ẩn dụ ý niệm về con người và lí giải cơ sở nghiệm thân trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*.

Phương pháp phân tích dữ liệu được vận dụng trong việc xác định tần suất sử dụng biểu thức ẩn dụ hàm chứa các ý niệm về con người trong các ngôn cảnh khác nhau của truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*. Bên cạnh đó, chúng tôi phân tích ý niệm và lí giải cơ sở nghiệm thân.

Phương pháp nghiên cứu MIP/ Phương pháp nhận diện ẩn dụ (Metaphor Identification Procedure) được vận dụng trong việc nhận diện ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*, gồm các bước sau:

- Bước 1: Đọc toàn ngữ liệu khảo sát truyện thơ Nôm *Chàng Chuối* nhằm hướng đến sự khái quát mang tính hệ thống về ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu.

- Bước 2: Truy xuất các đơn vị từ vựng trong chỉnh thể khảo sát.

- Bước 3: Thiết lập ý niệm, phân tích đơn vị ngôn ngữ và tìm ra những đơn vị đáp ứng được mục đích nghiên cứu, tức căn cứ vào độ nổi trội của phân tử trong tập hợp khảo sát mà phạm trù hóa.

- Bước 4: Kết luận.

4. Tổng kê và phân tích ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*

Bảng 1. Tổng kê miền của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*

MIỀN NGUỒN	MIỀN ĐÍCH
Đáng siêu nhiên (ĐSN)	Con người
Hiện tượng tự nhiên (HTTN)	
Vật thể tự nhiên không có sự sống (VTTNK)	
Động vật	
Thực vật	
Đồ vật	
Chất nghiệm	
Vật thể	Trình tiết, lòng, lời nói
Vật chứa	Lòng
Gia vị, hành động, tài sản, không gian	Lời nói
Cuộc hành trình (CHT)	Đời người

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối* gồm miền đích và miền nguồn. Trong đó, số lượng miền đích là 14 và số lượng miền nguồn là 6. Miền nguồn có số lượng lớn hơn miền đích.

Đối với miền đích là con người, có 7 miền nguồn thực hiện chiếu xạ: ĐSN, HTTN, VTTNK, động vật, thực vật, đồ vật, chất nghiệm. Đối với miền đích là lời nói, có 4 miền nguồn thực hiện chiếu xạ: Gia vị, hành động, tài sản, không gian. Đối với miền nguồn là vật thể, có 3 miền đích tương ứng cho sự chiếu xạ trình tiết, lòng, lời nói. Qua đó, chúng

tôi nhận thấy hiện tượng đồng chiếu xạ trong ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*.

Ở Bảng 1, chúng tôi đề cập đến vật thể và vật thể tự nhiên không có sự sống (VTTNK). Trong các công trình nghiên cứu trước đó, các nhà nghiên cứu thường dùng “vật thể tự nhiên” để biểu đạt các đối tượng như núi, đá, sỏi,... Tuy nhiên, theo chúng tôi, nội hàm của “vật thể tự nhiên” rộng hơn cách biểu đạt đó. Nó bao hàm cả thực vật, động vật,... Vì thế, thuật ngữ “vật thể tự nhiên không có sự sống” được sử dụng nhằm phân biệt với thực vật, động vật,...

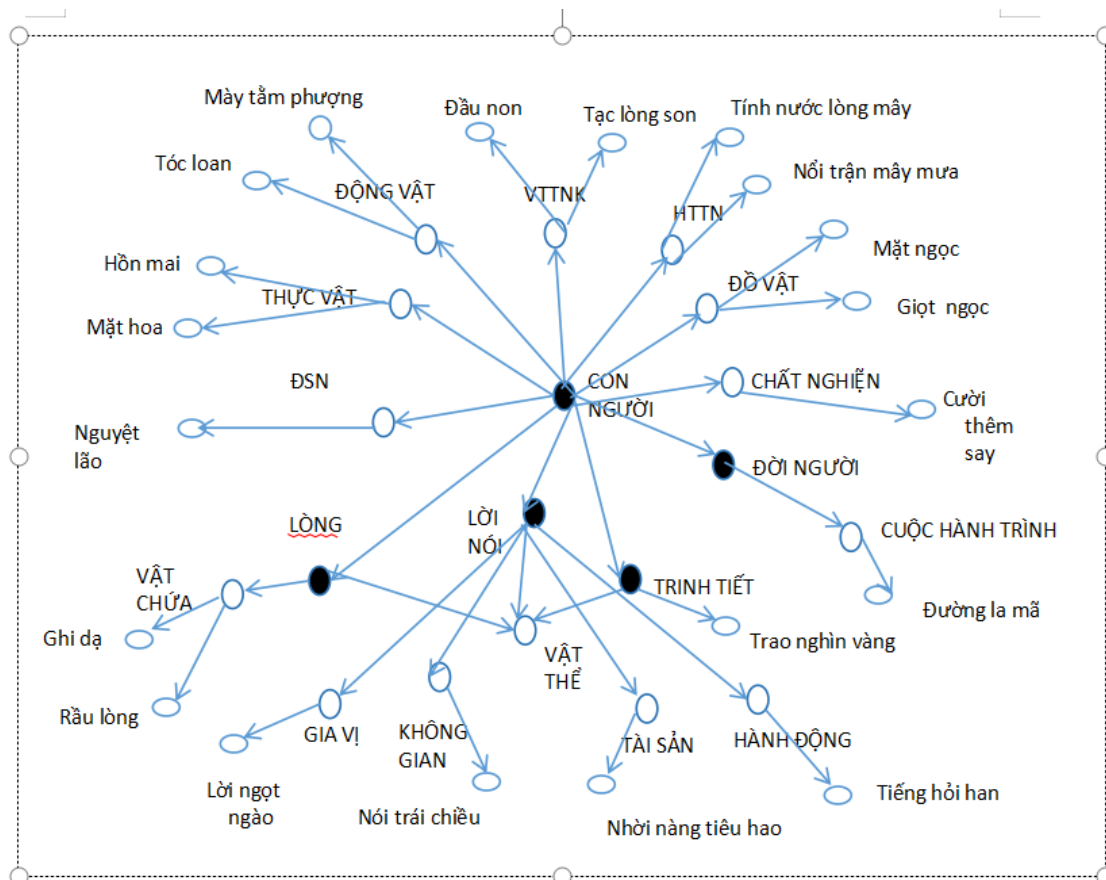
Bảng 2. Thống kê số biểu thức và số lần sử dụng miền nguồn của ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*

STT	Miền nguồn	Số biểu thức	Tỉ lệ %	Số lần sử dụng	Tỉ lệ %
1	ĐSN	8	6.78	9	6.72
2	HTTN	20	16.95	28	20.90
3	VTTNK	3	2.54	4	2.99
4	Động vật	20	16.95	20	14.93
5	Thực vật	17	14.41	21	15.67
6	Đồ vật	6	5.08	6	4.48
7	Chất nghiệm	1	0.85	1	0.75
8	Vật thể	17	14.41	19	14.18
9	Vật chứa	6	5.08	6	4.48
10	Gia vị	1	0.85	1	0.75
11	Hành động	7	5.93	7	5.22
12	Tài sản	1	0.85	1	0.75
13	Không gian	8	6.78	8	5.97
14	CHT	3	2.54	3	2.24
Tổng:		118	100.00	134	100.00

Qua khảo sát, chúng tôi thu được 118 biểu thức biểu đạt miền nguồn và 134 lần sử dụng biểu thức. Trong đó, miền nguồn HTTN và VTTNK có số lượng biểu thức lớn nhất, với 20 biểu thức (16.95%) và miền nguồn HTTN có số lần sử dụng lớn nhất, với 28 lần (20.90%). Miền nguồn gia vị và tài

sản có số lượng biểu thức nhỏ nhất, với 1 biểu thức (0.85%) và số lần sử dụng nhỏ nhất, với 1 lần (0.75%). Dựa trên số liệu, chúng tôi khẳng định nghiệm thân tự nhiên là hình thức nghiệm thân phổ biến trong ngữ liệu truyện thơ Nôm *Chàng Chuối*.

Bảng 3. Sơ đồ tỏa tia ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm Chàng Chuối



Chúng tôi thực hiện sơ đồ ánh xạ ẩn dụ ý niệm về con người trong truyện thơ Nôm *Chàng Chuối* dựa trên ba mối quan hệ cơ bản: miền đích là miền nguồn - được biểu thị bởi sự liên kết giữa chấm tròn đen với chấm tròn trắng; miền đích với bộ phận của miền đích - được biểu thị bởi sự liên kết giữa hai chấm tròn đen; miền nguồn với biểu thức ngôn ngữ đại diện - được biểu thị bởi sự liên kết giữa hai chấm tròn trắng.

Hệ thống ánh xạ về con người mang tính chất phức cấu, gồm nhiều tiểu hệ thống ánh xạ mang tính chất phân cấp, chồng chéo, đồng chiếu. Con người là tâm của hệ thống và lòng, lời nói, trình tiết, đời người là bộ phận của con người. Mỗi bộ phận được cấu tạo như một tiểu hệ thống ánh xạ, đóng vai trò là những khía cạnh nổi trội về con người.

Chúng có cấu tạo mơ hồ, trừu tượng được hiểu qua những vấn đề cụ thể như vật thể, vật chứa, gia vị, không gian,... Đặc biệt, lòng và trình tiết được đồng ánh xạ bởi phạm trù vật thể. Điều này củng cố tính liên kết của hệ thống.

(1) Tiên rằng: Nhờn đã cần quyền
Phải vâng **tiếng ngọc** há phen **lòng thau**¹²

(1) 仙唛咧 哋勤拳
滯哪韻 鈺訶繁弄心鋤

(2) Vua rằng: Đã phi sở cầu
Tạm duyên một khắc dự trao nghìn vàng¹³
(Bùi Văn Vượng 2000: 1237)

(2) 希唛哋非所求
暫緣沒刻籲掙斤鑽

Ở ngữ liệu (1), ẩn dụ ý niệm về lời nói và lòng được thực hiện qua các biểu thức

ngôn ngữ “tiếng ngọc”, “lòng thau”. Mệnh đề lời nói là vật thể và lòng là vật thể. Bên cạnh đó, biểu thức “tiên” cấu thành ẩn dụ ý niệm con người là ĐSN. Hình ảnh về thể giới tâm linh mang tính chất kì bí, mơ hồ, trừu tượng được ánh xạ qua hình ảnh con người. Qua đó, hình thức nghiệm thân sinh lí được thực hiện. Con người trở thành trung tâm của quá trình thể nghiệm, “dĩ nhân vi trung”. Đáng siêu nhiên được tri nhận qua cơ thể con người, mang những đặc tính của con người.

Ở ngữ liệu (2), ẩn dụ ý niệm về trình tiết được thực hiện qua biểu thức “Tạm duyên một khắc dự trao nghìn vàng”. Theo tư duy phương Đông, trình tiết là thứ quý giá. Vì thế, người con gái phải giữ trình tiết cho đến khi kết hôn. Do quan niệm đề cao trình tiết nên con người phải sinh ẩn dụ ý niệm trình tiết là vật thể. Vật thể ấy có giá trị, “vàng”.

Tiểu hệ thống ẩn dụ ý niệm đời người là CHT được hình thành dựa trên cơ sở nghiệm thân kinh nghiệm. Qua hình thức trải nghiệm về thân xác, tự nhiên và xã hội, chủ thể tri nhận ánh xạ các vấn đề thực tiễn để hiện thực khái niệm đời người.

(3) Bơ vơ góc bể bên rừng

Sâu nông chưa biết đổi đường khôn toan¹⁴.

(3) 兜爲船波邊棧

淒濃舊剝塘坤祔

(4) Nghe càng thảm thiết **trăm đường**

Một nhời sao để **đôi phương** làm gì?¹⁵

(4) 暄强慘切羃塘

没喇吵抵堆方沙之

(5) Sinh tiền trông bộ dấp dàng

Xôn xao đại điệu chật **đường mã la**¹⁶

(5) 生前馱步曠扛

唔噉大悼墮塘驚鐸

Ở ngữ liệu (3), cuộc hành trình được tiên hành dựa trên nghiệm thân sông nước. Hay

nói cách khác, đời người là CHT trên sông nước qua biểu thức ngôn ngữ “Sâu nông chưa biết đổi đường khôn toan”. “Sâu” và “nông” là những đặc tính quen thuộc của sông nước. Ca dao có câu “Sông sâu còn có kẻ dò/ Nào ai lấy thước mà đo lòng người”. “Sâu” của sông được thể hiện trong thể tương quan với “lòng người”. Nghiệm thân sinh lí, sông là người, lòng sông là lòng người, đo lòng sông là tìm hiểu lòng người. Kết quả này được cấu tạo phần nào dựa trên quan niệm “vạn vật hữu linh”.

Ở ngữ liệu (4), âm thanh, cảm xúc được ánh xạ qua hình ảnh con đường. Sự định lượng “trăm” hình ảnh con đường biểu đạt trạng thái cảm xúc “thảm thiết”. “Đôi phương” thể hiện ý niệm chia lìa. Định vị phương hướng không gian được tiến hành dựa trên quy ước cộng đồng, để biểu đạt sự tình.

Ở ngữ liệu (5), cơ sở văn hóa Tây Nguyên làm nền tảng cho ẩn dụ đời người là cuộc hành trình. “Mã la”, hay còn gọi là char, mã la, là tên gọi của một loại nhạc cụ của người Raglai. Một cộng đồng thiểu số sống ở vùng Tây Nguyên Việt Nam. Loại nhạc cụ này gắn liền với sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân tộc vùng núi. Đôi khi chúng được xem như các vị thần. Tác giả khuyết danh miêu tả không khí ngày vui của Chàng Chuối. Đó là một chặng đường đầy âm thanh của “mã la”. Một dấu mốc trong cuộc hành trình kiếp người.

Ở cấp độ tiểu hệ thống ánh xạ, bên cạnh hiện tượng đồng miền nguồn, hiện tượng đồng miền đích được thiết lập, cụ thể ở phạm trù lời nói. Lời nói là vật thể, lời nói là gia vị, lời nói là không gian, lời nói là tài sản, lời nói là hành động.

Các tiểu hệ thống có mối quan hệ đồng cấp, đồng biểu đạt ẩn dụ về bộ phận của con người. Chủ thể tri nhận lựa chọn những phạm trù nổi trội của con người để tổ chức tri nhận. Những phạm trù kém nổi trội không

được lựa chọn. Vì thế, chúng không xuất hiện trong hệ thống ánh xạ về con người.

Về các ẩn dụ ý niệm có miền đích là con người, kết quả khảo sát cho thấy có 7 mệnh đề: con người là ĐSN, con người là thực vật, con người là động vật, con người là đồ vật, con người là VTTNK, con người là HTTN, con người là chất nghiệm.

Mệnh đề con người là ĐSN là mệnh đề quen thuộc của ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu tiếng Việt. Với các biểu thức ngôn ngữ như “thợ giỏi”, “bà Nguyệt”, “ông Tơ”, “Nguyệt lão”,... ẩn dụ là kết quả của quá trình nghiệm thân sinh lí, xã hội dựa trên nền tảng văn hóa dân gian, Trung Hoa. Trong dân gian, xét về phương diện không gian, trời là yếu tố tương quan với đất. Con người tồn tại trên mặt đất và dưới bầu trời. Ý niệm về sự che chở được hình thành. Con người mang ý niệm đất là mẹ, trời là sự che chở. Từ đó, tư duy sùng thần của người Việt được xác lập. Khi đau buồn, vui vẻ, người Việt Nam thường nhắc đến trời với nhiều hình thức khác nhau. Khi bệnh tật, người Việt Nam cúng trời. Trời quyết định vận mệnh của con người. Do vậy, tục lệ cúng trời phát triển. Từ một hình tượng tinh thần, trời được hiện thực hóa thành người thợ, có khả năng quyết định mọi việc. Bên cạnh đó, theo văn hóa Trung Hoa, giả thuyết cho rằng Sự tích Nguyệt Lão xuất hiện từ thời Đường. Trong *Điển cố: Truyện và thơ* (1954), Phan Thế Roanh cho rằng Nguyệt Lão là ông già thường ngồi dưới bóng trăng, tay cầm cuốn sách ghi chép những cặp nam nữ cần phải lấy nhau. Ông có một cái túi đựng chỉ hồng. Công việc của ông là dùng sợi chỉ buộc các cặp nam nữ lại. “Xích thằng” có từ nguyên gốc âm từ “Lạc hồng”. Trong *Điển tích văn học* (1996), Mai Thục và Đỗ Đức Hiểu dẫn truyện Đặng Nguyên Chấn (có sách ghi Quách Nguyên Chấn) cầu thân con gái tể tướng. Tể tướng cho các con cầm các sợi chỉ có màu khác nhau và đứng sau màn che. Nguyên Chấn rút

ngay sợi chỉ đỏ và kết duyên cùng cô gái cầm sợi chỉ đỏ. Ý niệm con người là ĐSN trong truyện có nguồn gốc từ ý niệm về con người, tình yêu của người Trung Hoa.

Mệnh đề con người là thực vật, con người là động vật, con người là VTTNK, con người là HTTN là mệnh đề con của mệnh đề con người là tự nhiên. Dựa trên cơ sở kinh nghiệm và văn hóa, hình thức nghiệm thân sinh lí, tự nhiên và xã hội được tiến hành. Về bản chất, con người vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể xã hội. Vì thế, ý thức về thiên nhiên tồn tại trong tư duy con người. Ở phương Tây, trong Thần thoại Hi Lạp, Đất mẹ Gaia, thần Biển cả Poseidon, thần Mặt trời Helios,... là sự kết hợp giữa hình tượng con người với hình tượng tự nhiên. Qua trí tưởng tượng, hình tượng thần tự nhiên ra đời. Trong văn hóa Việt, các nhà nghiên cứu văn hóa cho rằng tục thờ “Thánh Mẫu có từ thời Tiên sử khi người Việt thờ các thần linh thiên nhiên kết hợp với tín ngưỡng thờ nữ thần rất phát triển trong xã hội mẫu hệ (gọi nữ thần là Mẹ-Mẫu-Mệ)”¹⁷. Bên cạnh đó, truyện thơ Nôm *Chàng Chuối* được sáng tác dựa trên cốt truyện truyền thuyết *Son Tinh Thủy Tinh*, truyện cổ tích *Lấy chồng dê* và *Sọ dừa*. Tác giả chịu sự chi phối ý niệm về con người trong các văn bản gốc.

Mệnh đề con người là đồ vật và con người là chất nghiệm là hai mệnh đề thực thể hóa phạm trù con người. Trong mối quan hệ giữa con người với đồ vật, chủ thể tri nhận chiếu xạ những đặc tính của đồ vật lên con người. Qua chiếu xạ, chức năng miêu tả, biểu cảm và tri nhận được thực hiện, góp phần vào việc biểu đạt tác phẩm.

(6) Vậy nên cầm sắt hợp hoan

Một mình trong trướng ngoài màn sớm trưa¹⁸

(6) 丕絳琴瑟合歡

沒絳瑟外幔曩晷

Trong ngữ liệu (6), cầm sắt là hai loại đàn cổ. Khi hòa tấu, chúng hợp thành, tạo

nên những giai điệu hay. Từ đó, cảm xúc được dùng để chỉ sự gắn kết trong hôn nhân. Cơ chế cấu thành ý niệm là sự tương hợp giữa hai vật thể cảm, sắt với sự tương hợp chồng, vợ và kết quả cảm xúc hai quá trình.

(7) Có đêm bóng nguyệt đậm đậm

Ngủ ngủ **mặt ngọc** đầm đầm **châu sa**¹⁹

(7) 皓皓露月森森

愧愧栖玉露露珠沙

Trong ngữ liệu (7), “ngọc” và “châu sa” là hai vật thể có giá trị. Hình thức dùng vật thể có giá trị để miêu tả bộ phận cơ thể con người “mặt”, “nước mắt”, hướng tới sắc thái biểu đạt dương tính. Đối tượng tri nhận được miêu tả theo điển phạm văn học trung đại.

(8) Nhìn xem nhan sắc tốt tươi

Dáng đi thêm náo miệng cười thêm say²⁰

(8) 瞻貼顏色辯談

美姿醺惱嘖齟齬

Ý niệm con người là chất nghiệm được thực hiện dựa trên cơ sở tương đồng trong cảm xúc qua trải nghiệm vật chất và đánh giá vật chất. Trạng thái bị cuốn hút bởi vật chất được kích hoạt. “Dáng đi”, “miệng cười” của Mị Nương là vật chất và hình thức đánh giá chúng dựa trên sự chiếu xạ. Hay nói cách khác, việc đánh giá thẩm mỹ là vấn đề trừu tượng được tiến hành dựa qua việc chiếu xạ chất nghiệm. Trong văn hóa Trung Hoa, quyền *Nam Phương thảo mộc trạng* (304), Kê Hàm có viết nữ nhi tử là loại rượu quý phải có ở những nhà giàu có sinh con gái, hoặc gả con gái. Trong văn hóa Việt, quyền *Lịch sử Việt Nam tập 1* (1983) cũng ghi lại vấn đề nữ nhi tử như trong Nam Phương thảo mộc trạng đề cập. Chúng tôi giả định chất nghiệm trong mệnh đề con người là chất nghiệm là rượu. Ấn dụ ý niệm này là kết quả của việc tiếp thu văn hóa Trung Hoa.

5. Kết luận

Dưới lý thuyết ấn dụ ý niệm, chúng tôi đã minh giải ý niệm về con người trong truyện

thơ Nôm *Chàng Chuối*. Về hình thức nghiệm thân, hình thức sinh lý, tự nhiên và xã hội được tiến hành. Về cơ sở nghiệm thân, ấn dụ ý niệm trong truyện được hình thành dựa trên cơ sở kinh nghiệm (trạng thái tâm lý, không gian) và văn hóa (văn hóa phương Đông, văn hóa phương Tây).

Nhìn chung, ấn dụ ý niệm có bốn chức năng: thể hiện hình tượng và bộc lộ cảm xúc; tạo nên tính liên kết của văn bản, hệ thống ý niệm, sơ đồ ánh xạ, ma trận miền phản ánh tư duy logic, thống nhất trong diễn đạt; miền nguồn ấn dụ ý niệm, ý niệm được thể hiện cho phép chúng ta xác định tính chất (bác học hoặc bình dân) của truyện thơ Nôm khuyết danh; tri nhận văn hóa.

Việc tìm hiểu ấn dụ ý niệm trực tiếp phản ánh tư duy thẩm mỹ của chủ thể sáng tác. Qua đó, vấn đề góp phần tìm hiểu phong cách của tác giả. Đồng thời, bài viết góp phần vào công cuộc tìm hiểu truyện thơ Nôm khuyết danh dưới lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận./.

N.B.T - N.T.T.D - Đ.D.T

Tài liệu tham khảo

1. David Punter (2017), *Metaphor*, London and New York: Routledge, tr.13.
2. Thiều Chửu (2016), *Hán - Việt từ điển*, NXB. Thanh niên, tr.922.
3. Thiều Chửu (2016), *Hán - Việt từ điển*, tldđ, tr.214.
4. Trần Hữu Thục (2015), *Ấn dụ: Cuộc phiêu lưu của chữ*, NXB. Người Việt.
5. Francisco J. Ruiz de Mendoza (2014), *Cognitive modeling, A Linguistic Perspective*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, tr.193.
6. Maksim Gorki (1970), *Bàn về văn học*, NXB. Văn học, tr.59.
7. P. Emonnet OP (2014), *Philosophie De L'Homme (Triết học về con người)*, Lâm Văn Sỹ (dịch), Trung tâm Học vấn Đa Minh, tr.87.
8. Ngô Bảo Tín, Phan Nguyễn Thanh Tân & Lê

Minh Thi (2023), “Ẩn dụ ý niệm “con người là tự nhiên” trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương”, Đại học Cần Thơ: Hội thảo Khoa học xã, tr. 272.

9. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận: Những nội dung quan yếu*, NXB. Khoa học xã hội, tr.28.

10. Phạm Trọng Luật (2018), “Từ Sự Đụng Độ Giữa Các Nền Văn Minh và Nhân Học Nhìn Lại Chủ Nghĩa Tương Đối Văn Hoá”, Viện Giáo Dục IRED.

11. George Lakoff (1992), *The Contemporary Theory of Metaphor: Metaphor and Thought*, Cambridge University Press, 1992, tr.24.

12. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, NXB. Văn học, tr.1236.

13. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1237.

14. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1236.

15. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1256.

16. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1264.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), “Tín ngưỡng thờ Mẫu: Nét văn hóa cần lưu giữ”, Hà Nội.

18. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1247.

19. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1273.

20. 12. Bùi Văn Vượng (2000), *Kho tàng truyện Nôm khuyết danh Việt Nam*, tập 2, tldđ, tr.1238.